

**MỘT VÀI ĐẶC ĐIỂM VỀ NGÔN NGỮ
TRONG NÔM ĐƯỜNG LUẬT PHAN BỘI CHÂU THỜI KỲ Ở HUẾ**
**Some characteristics in the language in Nom script of Tang poetry written by Phan Boi
Chau - in Hue**

Ngày nhận bài: 20/2/2017; ngày phản biện: 25/2/2017; ngày duyệt đăng: 22/3/2017

Nguyễn Hải Yến*

TÓM TẮT

Văn học Việt Nam nửa đầu thế kỉ XX được xem là giai đoạn “*giao thời*”, với sự đấu tranh giữa thơ Cổ và thơ Mới, giữa truyền thống và cách tân, tồn tại nhiều khuynh hướng, dòng phái khác nhau. Từ góc độ thể loại, không ít người cho đây là thời điểm thơ tự do thắng thế, thơ Đường luật nói chung bị xem là hết mùa, lỗi thời. Song vẫn còn đó một minh chứng hùng hồn cho sự hiện diện của thơ Nôm Đường luật Việt Nam ở nửa đầu thế kỉ XX, đó là Nôm Đường luật Phan Bội Châu. Bài viết trên cơ sở chỉ ra một vài đặc điểm về ngôn ngữ trong thơ Nôm Đường luật Phan Bội Châu thời kỳ ở Huế, từ đó cho thấy những đổi mới, cách tân của Phan Sào Nam trong việc sử dụng thể thơ truyền thống của dân tộc.

Từ khóa: *Đặc điểm ngôn ngữ Thơ Đường luật; Thơ Đường luật Phan Bội Châu; Phan Bội Châu thời kỳ ở Huế*

ABSTRACT

The first half of the twentieth century was considered a transitional period in Vietnamese literature with competition and existence between the New and Old poetry movement, and tradition and innovation tendency. Regarding poetry style, many people thought that this period of time was a predominance of poetry of free style, and Tang poetry was considered as outdated. However, there was still a significant evidence for the existence of Nom Tang poetry in the first half of 20 century and that was Nom Tang poetry of Phan Boi Chau.. This article pinpoints some characteristics of language in Nom Tang poetry of Phan Boi Chau composed in Hue, and it also indicates changes and innovations of Phan Sao Nam in using national traditional poetry style.

Keywords: *Tang poetry; characteristic in the language; Phan Boi Chau-in Hue*

1. Phan Bội Châu - cuộc đời và sự nghiệp sáng tác.

1.1. Cuộc đời nhà thơ – nhà chiến sĩ cách mạng Phan Bội Châu.

Phan Bội Châu tên thuở nhỏ là Phan Văn San, biệt hiệu chính là Sào Nam, ngoài ra còn có tên hiệu khác như: Thị Hán, Độc Tinh Tử, Hải Thụ,... Ông sinh ngày 26 tháng 12 năm 1867 tại làng Đan Nhiễm (nay thuộc thị trấn Nam Đàn, huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An). Xuất thân trong một gia đình nhà Nho có truyền thống “*lấy nghiên làm ruộng, lấy bút*

làm cây”, cha ông là cụ Phan Văn Phổ, một bậc thâm nho, thông hiểu kinh truyện nhưng không đỗ đạt gì, suốt đời theo đuổi nghề dạy học và mẹ là bà Nguyễn Thị Nhàn, một người phụ nữ phúc hậu, hay giúp đỡ những người nghèo khổ.

Phan Bội Châu từ nhỏ đã nổi tiếng là thần đồng xứ Nghệ và sau là thần đồng cả miền Trung. Lên 6 tuổi ông theo cha đi học, ba ngày thuộc hết Tam tự kinh, 7 tuổi đã hiểu nghĩa kinh truyện, 8 tuổi thông thạo các loại văn cử tử, 13 tuổi đi thi huyện đỗ đầu và 16

*Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên

tuổi đã đỗ đầu xứ nên được gọi là Đầu xứ San.

Sinh ra trong cảnh nước nhà gặp cơn nguy biến, lớn lên trong không khí cả nước chống Pháp sôi sục, Phan Bội Châu có tư tưởng yêu nước từ rất sớm. Dù mới 17 tuổi, Phan Bội Châu đã viết hịch *Bình Tây thu Bắc* làm rung động lòng người. Năm 18 tuổi khi kinh thành Huế thất thủ, trước sự hung bạo của giặc Pháp, Phan Văn San đã vận động anh em bạn học lập đội Thí sinh quân nhưng chưa kịp hành động đã bị đàn áp dẫn đến tan rã. Cũng từ đó, thấm thía lời dạy của cha: “*Muốn lập công bằng cách lo việc lớn, trước hết phải lập danh, lập ngôn*”[2] Phan Bội Châu tiếp tục đi dạy học. Trong khoảng 10 năm từ năm 21 tuổi đến năm 31 tuổi bên cạnh việc ôn kinh sử, luyện thi phú với đèn sách bút nghiên, Phan Văn San còn tìm đọc các sách binh thư, *Tân thư*, *Tân báo* và mở rộng giao du tìm người đồng tâm đồng chí để thuận lợi cho việc cứu nước nhà về sau.

Năm 1900, sau nhiều năm bị cấm thi, Phan Bội Châu được đi thi lại và đậu giải nguyên trường Nghệ An với vinh dự độc nhất vô nhị trong lịch sử khoa bảng: “*bảng một tên lừng lẫy tiếng làng văn*”[4]. Từ đây Phan Bội Châu chính thức bước chân vào con đường hoạt động cách mạng, trở thành một trong những nhà nho Việt Nam đầu tiên nuôi ý tưởng tìm đường cứu nước mới. Cùng bạn bè đồng chí, năm 1904, ông đã thành lập Duy Tân hội - tổ chức cách mạng theo đường lối dân chủ tư sản đầu tiên ở nước ta.

Từ năm 1905 – 1908, Phan Bội Châu tham gia thành lập hội Đông du, tổ chức cho 200 thanh niên yêu nước sang Nhật học tập để tạo cốt cán cho phong trào cách mạng ở trong nước. Tháng 3 năm 1909, tổ chức Đông du bị giải tán, Phan Bội Châu bị chính phủ Nhật trục xuất, phải về ẩn náu ở Trung Quốc một thời gian, rồi sang Thái Lan mở trại cày Bạt Thầm để tính kế lâu dài. Năm 1911, Phan Bội Châu là sáng lập viên của Việt Nam Quang phục hội. Hội cử người về nước hoạt động và gây

nên một số vụ bạo động vũ trang có tiếng vang nhưng kẻ thù thẳng tay đàn áp. Phan Bội Châu bị bọn quân phiệt Trung Quốc bắt giam vào đầu năm 1914 cho đến năm 1917 ông mới được ra tù. Giữa năm 1924, phỏng theo Quốc dân đảng của Tôn Trung Sơn, ông đã cải tổ Việt Nam Quang phục hội thành Việt Nam Quốc dân đảng. Năm 1925 Phan Bội Châu đã bị thực dân Pháp bắt cóc tại Thượng Hải đem về nước bí mật thủ tiêu. Sự việc bại lộ, chúng phải đưa ông ra xét xử công khai ở tòa Đền hình Hà Nội. Một phong trào bãi khóa, bãi công, bãi thị rầm rộ khắp toàn quốc đòi thả tự do cho cụ Phan. Trước sự đấu tranh mạnh mẽ của quần chúng nhân dân trong đó có cả những người Pháp tiến bộ cũng ủng hộ, ngày 11 tháng 12 năm 1928 thực dân Pháp buộc phải xóa án tử hình và tuyên bố tha bổng cho Phan Bội Châu nhưng bắt an trí tại Huế. Cụ Phan đã sống ở nơi đây trong sự kính trọng, ngưỡng mộ của nhân dân và nhiều vòng giám sát của kẻ thù cho đến lúc qua đời.

Ngày 20 tháng 10 năm 1940, tại căn nhà tranh ở dốc bến Ngự (Huế), Phan Bội Châu mất. Tuy sự nghiệp cứu nước không thành nhưng Phan Bội Châu mãi mãi là “*bậc anh hùng, vị thiên sứ, đấng xả thân vì độc lập, được hai mươi triệu con người trong vòng nô lệ tôn sùng*”[3].

1.2. Sự nghiệp thơ văn của Phan Bội Châu

“*Nếu như trong lịch sử dân tộc, bóng dáng Phan Bội Châu vươn lên cao lớn trên chân trời đầy dông bão đầu thế kỷ, thì trong nền văn học yêu nước, Phan là một trong những cây cổ thụ mà cành lá vẫn che mát cho nhiều thế hệ sau*” [4]. Dù sinh thời Phan Bội Châu chưa bao giờ nghĩ đến chuyện “lập thân” bằng văn chương mà luôn coi hai câu thơ của Viên Mai: “*Túc dạ bất vong duy trúc bạch - Lập thân tối hạ thị văn chương*”[1] (Khuya sớm những mong ghi sử sách – lập thân hèn nhất ấy văn chương) như một lời châm ngôn quý báu. Tuy nhiên trong quá trình hoạt động cách

mạng, Phan Bội Châu đã nhận thấy sức mạnh của văn chương. Vì vậy, Phan Bội Châu đã trở thành một nhà văn, nhà thơ lớn. Phan Bội Châu có thể được coi là người mở đường cho xu hướng văn học mang nhiệm vụ phục vụ cho cách mạng. Sự nghiệp văn chương của Phan Bội Châu chính là một bộ phận không thể thiếu trong cuộc đời cách mạng của nhà chí sĩ ấy.

Phan Bội Châu sáng tác nhiều và liên tục suốt cả cuộc đời, không lúc nào ngừng nghỉ. Cụ đã để lại một kho tàng thơ văn đồ sộ vào bậc nhất trong lịch sử văn học Việt Nam. Sự nghiệp thơ văn của Phan Bội Châu có thể được chia làm ba thời kỳ lớn:

Thời kỳ thứ nhất: từ ngày Phan Bội Châu cầm bút viết văn cho đến ngày rời nước sang Nhật khoảng năm 1905 - 1906. Đây phần lớn là những bài văn trường ốc tiêu biểu như bài hịch *Bình Tây thu Bắc*, tác phẩm *Lưu cầu huyết lệ tân thư*. Ngoài ra Phan Bội Châu còn sáng tác một số bài thơ ngâm vịnh, cảm tác, bài hát nói *Chơi xuân*, bài thơ *Xuất dương lưu biệt*...

Thời kỳ thứ hai: Thời gian hoạt động ở hải ngoại, ở Nhật, Xiêm và nhất là ở Trung Quốc, Phan Bội Châu sáng tác rất nhiều tác phẩm và gửi về trong nước. Tiêu biểu cho thơ văn gắn liền với hoạt động chính trị của cụ như: *Việt Nam vong quốc sử* (1905), *Hải ngoại huyết thư* (1906), *Tân Việt Nam* (1907), *Việt Nam quốc sử khảo*... Ngoài ra Phan Bội Châu cũng viết nhiều truyện về các anh hùng, liệt sĩ: *Truyện Lê Thái Tổ*, *Truyện Trưng Nữ Vương*, *Kỷ niệm Lục* (1901), *Sùng bái giai nhân* (1907), *Chân tướng quân* (1917), *Phạm Hồng Thái truyện* (1924)...; các bài ca *Ái quốc*, *Ái quân*, *Ái chủng*; cuốn hồi kí tự thuật *Ngục trung thư* (Viết trong thời kì bị giam ở nhà ngục Quảng Đông, 1914); tiểu thuyết *Trùng Quang tâm sử* (khoảng từ 1905 - 1914)...

Thời kỳ thứ ba: là thời kỳ Phan Bội Châu bị giam lỏng ở Huế. Trong 15 năm cuối đời này, Phan Bội Châu sáng tác rất nhiều thơ văn đăng trên các báo chí công khai *Tiếng dân*, *Trung lập*, *Đông Pháp thời báo*, *Văn học tuần*

san, *Phụ nữ tân văn*... để tuyên truyền kín đáo tâm lòng yêu nước, ưu thời mẫn thế của mình. Trong đó có những bài có giá trị cả về nội dung và tư tưởng như: *Bài ca chúc tết thanh niên*, *Văn tế Phan Châu Trinh*, *Đêm trăng hỏi bóng*, *Từ giã bạn bè lần cuối cùng*... Đặc biệt cụ dành nhiều thời gian để biên khảo nhiều tác phẩm lớn như: *Xã hội chủ nghĩa*, *Khổng học đấng*, *Phật học đấng*, *Phan Bội Châu niên biểu*... Đồng thời cũng cho xuất bản một số tập thơ ca, văn vần như: *Nam quốc dân tu tri*, *Nữ quốc dân tu tri*, *Thuốc chữa dân nghèo*...

2. Đặc điểm ngôn ngữ trong thơ Nôm Đường luật Phan Bội Châu thời kỳ ở Huế

2.1. Đặc điểm từ vựng của Nôm Đường luật Phan Bội Châu

Thơ Đường luật là một thể loại có quy định rất chặt chẽ, khắt khe về số lượng âm tiết trong một bài thơ. Cho nên yêu cầu đầu tiên khi sáng tác theo thể loại này là “*mỗi từ phải là mỗi hòn ngọc và người sáng tác thơ Đường luật không ai không chú ý đến việc lựa chọn kĩ càng hệ thống từ vựng*”[6]. Tuy nhiên đọc những bài thơ Nôm Đường luật của Phan Bội Châu, chúng ta thấy rất rõ sự chuyển đổi từ ngôn ngữ văn học trung đại sang ngôn ngữ văn học hiện đại. Không còn nhiều các từ ngữ Hán Việt trang trọng, thanh nhã, hàm súc, ước lệ thường thấy trong thơ Đường luật cổ điển mà thay vào đó Phan Bội Châu sử dụng linh hoạt nhiều lớp từ thuần Việt mang sắc thái bình dân, vừa cụ thể sinh động vừa tự nhiên dễ hiểu.

Lớp từ thuần Việt chiếm số lượng rất lớn trong thơ Nôm Đường luật của ông già Bến Ngự. Từ thuần Việt được dùng khi để gọi tên, miêu tả những sự vật quen thuộc, giản dị giúp phản ánh chính xác, cụ thể và biểu cảm cuộc sống, tâm hồn dân tộc Việt.

Trong các từ thuần Việt, từ láy có vai trò và vị trí nổi bật. Những nhà thơ lớn của dân tộc như Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến, Tú Xương... đều là những nghệ sĩ sử dụng từ láy rất thành công. Đến với thơ Phan

Bội Châu, chúng ta có thể tìm thấy một số lượng từ láy tương đối lớn và thường được dùng hết sức mộc mạc, độc đáo. Cụ thể ở 572 bài thơ Nôm Đường luật, ông già Bến Ngự đã sử dụng 206 từ láy trong đó sử dụng láy hoàn toàn có 21 từ: *dầu dầu, lớp lớp, hiu hiu, trơ trơ, phơi phơi, rành rành, xanh xanh...*, láy vẫn có 12 từ như: *lơ thơ, bát ngát, bồi hồi, ló nhỏ, lặn đặng...* láy âm là 158 từ trong đó có những từ được sử dụng nhiều lần như: *chứa chan* (6 lần), *lơ lửng* (4 lần), *thong thả* (6 lần)... và 15 lần sử dụng láy ba: *tè tè te, đứng dừng đứng, chắt chiu chiu, tỉnh tỉnh tỉnh...* Đặc biệt có những bài thơ, những câu thơ có nhiều loại từ láy cùng xuất hiện như:

Trên núi *dầu dầu* cây cỏ héo,
Dưới sông *lớp lớp* cát bùn phơi.
Rồng nằm ao cạn *tôm lòn lợt*,
Hồ núp vườn hoang *chó lả lơi*.

(*Nắng*)

Lơ lơ lửng lửng yêu nường nguyệt
Tỉnh tỉnh, say say hợm cụ trời

(*Cảm tác*)

Những phơi mặt đó *trơ trơ trơ*
Thực chẳng quyền chi, *thiu thiu thiu*
(*Đề tượng đá một ông tướng*)

Không chỉ vậy Phan Bội Châu còn mạnh dạn đưa vào thơ Nôm Đường luật của mình một số từ mượn, từ nhại, từ lóng và đặc biệt cả những ngôn từ Pháp ngữ. Với một thể loại mang đậm tính cổ điển như thơ Đường luật thì việc sử dụng lớp từ này quả là mới mẻ. Mật độ sử dụng ngôn từ Pháp trong thơ Nôm Đường luật của Phan Bội Châu khá nhiều, hầu hết đều được phiên âm ra tiếng Việt. Có tất cả 18 bài thơ mà ông già Bến Ngự đã sử dụng từ Pháp ngữ và với số lượng là 28 từ. Mục đích sử dụng từ Pháp ngữ của Cụ cũng rất đa dạng. Có khi trào lộng, phê phán những thói rởm ở đời của bọn thực dân và quan lại khi đón tết:

Cái tết năm nay, tết những gì ?

Pháo đời Tụ Đức, đốt đời ni !

“Đít cua” choáng váng trời nghe điếc,
“Cô - nhắc” li bì đất phải say.
Xe ngựa rập rình con “nước mẹ”
Râu mày ló nhỏ vợ ông Tây.
Thành lâu thêm tuổi thêm cao ngất,
“Bông dưa”, “bông dưa” mãi tháng ngày!

(*Mừng xuân Đinh Sửu*)

Có khi nhà thơ cười giễu, châm biếm những cô gái tân học thích nói tiếng Tây, xa rời truyền thống tốt đẹp của người phụ nữ dân tộc:

Lâu nay cô vẫn học hoài hoài,
Học những môn gì thử kể chơi !
Xuống bếp đồ nhào cơm lộn cháo,
Ra đồng quên lửng thóc hay khoai.
Trả lời “nông” “ù” pha “không” “có”,
Hỏi giá “oong” “đơ” liệu “một” “hai”.

(*Giễu cô nữ sinh trường Đồng Khánh*)

Cũng có lúc nhà thơ kết hợp với từ Hán trong cùng một bài thơ để giễu luôn cả mình:

Muôn cày không ruộng, thợ không nghề,
Buôn bán không tiền, hết nổi khoe.
Nông, ùy, vu, moa đánh dốt đặc,
Chi, hổ, giả, đã lại buồn ghê .

(*Đêm không ngủ, than thở – bài III*)

Thực ra đây không phải là lần đầu tiên ngôn từ Pháp ngữ xuất hiện trong thơ ca Việt Nam. Trước đó vào cuối thế kỷ XIX, trong thơ Đường luật trào phúng của mình, Tú Xương cũng đã sử dụng Pháp ngữ như:

Mợ bảo vẫn Tây chẳng khó gì !
Cho tiền đi học để chờ thì.
Thôi thôi lạy mợ "xanh căng" lạy.
Mả tổ tôi không táng bút chì !

(*Không học vẫn Tây*)

Hay:

Rút cái mè đay ném xuống sông
Thôi thôi tôi cũng "mét xì" ông !

Âu đành chùa đó, âu đành phật
Cũng chẳng con chi, cũng chẳng chồng.

(*Cô Tây đi tu*)

Tuy nhiên những bài thơ như thế không nhiều, và Tú Xương mới chỉ dừng lại ở nỗi đau tinh thần, nỗi đau vật chất của một nhà nho luôn lận đận trong con đường thi cử, còn Phan Bội Châu đã nâng sự châm biếm lên gấp nhiều lần. Và đặc biệt hơn, Phan Bội Châu còn cho đăng chùm *Tuyệt cú* mười bài trên báo Tiếng Dân ngày 22/1/1936, trong đó mỗi bài có xen vào một chữ Pháp khá táo bạo, thậm chí có từ còn được lặp lại ba lần:

Nhân tình ghê hóc cũng ghê cười,
Lạy “véc tơ măng” chẳng lạy ai.
Chẳng véc tơ măng dầu thánh mặc.
Véc tơ măng tốt ngó như trời

(*Vô đề tuyệt cú – bài I*)

Có đâu “bít tếch” với “sâm banh”
Thôi cũng “măng giê” gọi chút tình.
Lếu láo tương cà nghe cũng thú.
Vác râu ra phách trượng phu kèn.

(*Vô đề tuyệt cú – bài II*)

Đúng là “*Đưa Pháp ngữ vào câu thơ cổ thì chẳng riêng Phan Bội Châu, song dùng nó đến mức táo bạo như vậy quả thực là hiếm*”[7]. Nhà thơ đã đem cái được coi “quốc hồn, quốc túy” của một dân tộc ra mà chế giễu, châm biếm, mỉa mai.... thật chẳng còn gì trang trọng, thật hả hê biết chừng nào !

Bên cạnh đó Phan Bội Châu cũng đưa khẩu ngữ, các từ địa phương mang bản sắc từng vùng vào trong thơ Nôm Đường luật của mình, tạo nên nét riêng ở mỗi bài thơ. Có khi là tiếng Nghệ Tĩnh:

Bảy tám pho kinh *đặt bờ* thiên.
Ngòi bút *đâm toang* trời đất giấy.

(*Chấm sách*)

Cũng có khi là tiếng Huế:
Thịt da *ót nhột*, cô và cậu,
Mây mắt *lô nhô*, cụ với thằng.

(*Thấy trăng cảm tác I*)

Ngòi bút của ông già Bến Ngự không hề có sự phân biệt tiếng thanh lịch, tiếng thành thị, hay tiếng địa phương, tiếng quê kệch mà cứ thuận theo tư tưởng, tình cảm là viết. Vì vậy mà thơ ông già Bến Ngự mang một phong vị bình dị, dân dã, chứa chan hơi thở của đời sống hiện thực, góp phần khu biệt Đường luật Nôm và Đường luật Hán. Điều này chứng tỏ “*ông già Bến Ngự luôn trăn trở về hồn thơ dân tộc. Ông như con ong chăm chút cần mẫn hút nhụy hoa tạo nên mật ngọt cho đời*”[5].

2.2. Dấu ấn ngữ pháp trong Nôm Đường luật Phan Bội Châu

Bước sang đầu thế kỷ XX cùng với sự hiện đại hóa của nền văn học, thơ Đường luật cũng có sự chuyển mình. Các nhà thơ Đường luật đã khai thác và vận dụng triệt để chức năng ngữ nghĩa và chức năng ngữ pháp của các kiểu câu. Bên cạnh việc sử dụng câu trần thuật – một kiểu câu cơ bản được dùng nhiều trong thơ Đường luật thời trung đại và vẫn khá phổ biến trong thơ Đường luật Hán nửa đầu thế kỷ XX, các tác giả đã sử dụng tương đối nhiều kiểu câu cảm thán và câu nghi vấn.

Câu cảm thán là loại câu trong đó ngoài sự biểu thị nội dung cơ bản, có kèm theo sự thể hiện cảm xúc, tình cảm, thái độ (vui mừng, thán phục, đau xót, ngạc nhiên, căm giận, thờ ơ,...) của người nói đối với sự vật, sự việc được nói tới.

Câu nghi vấn là những câu dùng để hỏi về những điều chưa biết, phần lớn là hỏi người khác nhưng cũng có câu hỏi để hỏi chính mình.

Trong Nôm Đường luật thời trung đại, do chịu ảnh hưởng của hệ tư tưởng phong kiến nên thơ thường mang chức năng giáo huấn, tỏ chí, tỏ lòng,... Các nhà thơ thường đặt cái ta lên trên cái tôi, thường phải kìm nén tình cảm cá nhân trong những khuôn khổ gò bó. Vì vậy loại câu cảm thán và câu nghi vấn ít xuất hiện. Theo thống kê của TS Trần Thị Lệ Thanh ở

lượn án “*Đặc điểm thơ Đường luật Việt Nam đầu thế kỷ XX đến năm 1945*” thì “trong 154 bài thơ Đường luật Nôm của Nguyễn Trãi chỉ có 39 câu cảm thán. Trong 121 bài thơ Đường luật Nôm của Lê Thánh Tông cũng chỉ có 7 lần xuất hiện loại câu này. Nguyễn Bình Khiêm tỷ lệ cũng không cao hơn, trong 124 bài thơ Đường luật Nôm chỉ có 8 lần xuất hiện câu cảm. Hồ Xuân Hương tỷ lệ có khá hơn nhưng trong 77 bài thơ Đường luật Nôm cũng chỉ có 19 câu cảm. Đến Nguyễn Khuyến tỷ lệ câu cảm càng ít, trong 69 bài thơ Đường luật Nôm chỉ có 16 câu cảm”[6].

Trong khi đó, chỉ riêng ở 572 bài thơ Nôm Đường luật của Phan Bội Châu thời kỳ ở Huế đã có sự xuất hiện của 348 câu cảm thán và 365 câu nghi vấn. Như vậy tần số xuất hiện kiểu câu này trong thơ Nôm Đường luật ông già Bến Ngự khá cao. Nó giúp chuyển tải một cách đầy đủ nhất, chân thật nhất những cung bậc tâm trạng “ngón ngang trăm mối” của Phan Bội Châu từ đau xót, phẫn uất, bức bối đến hiên ngang, bất khuất, lạc quan.

Về vị trí, nếu trước đây các câu cảm thán thường được bố trí ở đầu bài thơ còn các câu hỏi thường được bố trí ở cuối bài thơ thì trong thơ Đường luật Nôm của Phan Bội Châu thời kỳ này, hai kiểu câu trên được bố trí thích hợp trong khắp toàn bài. Có khi mở đầu bằng một câu cảm để kết thúc bằng hàng loạt câu hỏi, có khi bài thơ mở đầu bằng nhiều câu hỏi nhưng kết thúc bằng câu cảm, đặc biệt có những bài

Phan Bội Châu sử dụng dày đặc khắp cả bài hai loại câu này:

Trăng ơi ! Trăng có biết hay chăng ?
Non nước cùng ai sẽ nói năng ?
Hồn quế chi riêng thân chú cuội ?
Lòng gương sao lẻ bóng cô Hằng ?
Bao giờ chung cả kho vô tận ?
Mấy lúc soi thấu bể bất bằng ?
Hóa khuyết nên tròn e cũng dễ ?
Cớ chi trăng cũ, cũ hoài trăng ?

(Hỏi trăng - bài I)

Việc Phan Bội Châu sử dụng kế tiếp hai kiểu câu (cảm thán và câu hỏi) trong cùng một bài thơ đã tạo nên sự tương tác hài hòa, giữ cho âm điệu của thơ Đường luật ở vị trí cân bằng không quá gay gắt cũng không quá mềm yếu. Từ đó tâm trạng nhà thơ càng được khắc họa đậm nét, với bao nỗi sầu tư quanh đi quẩn lại, dần trải mênh mông.

Tóm lại thơ Nôm Đường luật của Phan Bội Châu thời kỳ ở Huế không chỉ “*hút nhụy ngọt từ những bông hoa nghệ thuật của các bậc tiền bối*”[7] mà còn có sự đổi mới cho thể loại thơ truyền thống này. Với những sáng tạo trong cách sử dụng ngôn ngữ, thơ Nôm Đường luật Phan Bội Châu đã có đóng góp không nhỏ trong tiến trình lịch sử văn học dân tộc nói chung và sự nghiệp thơ văn nói riêng của chính tác giả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Bội Châu, “Quan niệm của tôi đối với văn chương”, *báo Đông Phương* ngày 28 -10 -1931;
2. Chu Trọng Huyền (1998), *Truyện Phan Bội Châu*, Nxb Nghệ An;
3. Nguyễn Ái Quốc (1925), *Những trò lố hay là Varen và Phan Bội Châu*;
4. Chương Thâu – Trần Ngọc Vương (2006), *Phan Bội Châu về tác gia và tác phẩm*, Nxb Giáo dục;
5. Nguyễn Hữu Trí, *Thơ văn Phan Bội Châu thời kỳ ở Huế*, Luận án PTS Khoa học Ngữ văn;
6. Trần Thị Lệ Thanh (2012), *Đặc điểm thơ Đường luật Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX*, Nxb Đại học Thái Nguyên;
7. Trần Anh Vinh, Chương Thâu (1987), *Thơ văn Phan Bội Châu thời kì ở Huế (1926 – 1940)*, Nxb Thuận Hóa, Huế.